

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**XÃ VĂN HÁN**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1352 /QĐ-UBND

Văn Hán, ngày 07 tháng 10 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã Văn Hán**  
**Quý III năm 2026**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN HÁN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*  
*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2025;*  
*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ - UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Văn Hán về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Văn Hán;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại tờ trình số 495 /TTr - KT ngày 07/10/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý III năm 2026 (theo các biểu số 54, 55, 56.1 kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Hình thức công khai: Hình thức công khai trên cổng thông tin điện tử của xã, niêm yết tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa xóm và trên hệ thống loa truyền thanh của xã

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Trung tâm DVTH (Đăng tin trên trang TT điện tử);
- Trưởng xóm;
- Lưu: VT, KT.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Anh Hoa**



## THUYẾT MINH

### **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ - UBND ngày 07/10/2026 của UBND xã Văn Hân)*

#### **A. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý III năm 2026:**

- Cân đối ngân sách địa phương quý III năm 2026 (Chi tiết theo biểu 54 đính kèm)
- Thực hiện thu ngân sách xã quý III năm 2026 (Chi tiết theo biểu 55 đính kèm)
- Thực hiện chi ngân sách xã quý III năm 2026 (Chi tiết theo biểu 56.1 đính kèm)

#### **B. Thuyết minh công khai tình hình thực hiện thu - chi ngân sách**

##### **I/ Thu ngân sách**

##### **1. Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước**

\* Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã ước thực hiện quý III năm 2026 là 5.621,33 triệu đồng, đạt 51,58% dự toán HĐND giao.

\* Tổng thu ngân sách xã ước thực hiện là: 40.194,5 triệu đồng. Trong đó:

- Thu điều tiết ngân sách xã 5.636,5 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối: 16.992 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 17.566 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn: 0 triệu đồng

##### **2. Đánh giá công tác thu ngân sách trên địa bàn**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa phương quý III năm 2026 chủ yếu thu từ các khoản như: Thu tiền sử dụng đất: 793,2 triệu đồng đạt 34,5%; thuế GTGT 697,4 triệu đồng, đạt 64,5%; Thuế thu nhập cá nhân: 143,9 triệu đồng đạt 13,3%; Lệ phí trước bạ 715,7 triệu đồng, đạt 23,1%; Phí, lệ phí 766,8 triệu đồng, đạt 23,7%; Thu khác ngân sách 113,5 triệu đồng, đạt 81,1% dự toán giao. Kết quả đạt được nhờ sự chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, cùng với sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Mặt khác, các tổ chức, cá nhân đã chủ động nộp các khoản thuế phát sinh trong quý III năm 2026.

##### **II. Chi ngân sách địa phương**

##### **1. Kết quả chi NSNN**

Tổng chi ngân sách xã ước thực hiện quý III năm 2026 là 42.882 triệu đồng, đạt 35,9% so với dự toán giao. Trong đó:

- + Chi đầu tư: 19.768,12 triệu đồng/3.592 triệu đồng đạt 550,4% so với dự toán giao đầu năm.
- + Chi thường xuyên: 20.513,3 triệu đồng/105.479 triệu đồng đạt 19,4%.
- + Chi các chương trình nhiệm vụ: 2.600 triệu đồng/8.272 triệu đồng đạt 31,4%

Chi ngân sách xã đảm bảo các hoạt động thường xuyên của bộ máy Đảng, chính quyền, đoàn thể và đảm bảo các khoản chi sự nghiệp giáo dục, y tế, VHTT,... Việc kiểm soát chi được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo chi đúng theo mục lục ngân sách Nhà nước, đúng theo các văn bản hướng dẫn hiện hành.

## ***2. Đánh giá tình hình chi NSNN***

Năm 2026 thực hiện Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026; Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định về Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

Căn cứ dự toán được UBND xã giao, các cơ quan, đơn vị dự toán đã chủ động ban hành Quyết định phân bổ dự toán của cơ quan, đơn vị mình. 100% đơn vị ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công nhằm tạo cơ chế dân chủ, công khai trong công tác quản lý Tài chính - Tài sản công, đảm bảo các khoản chi ngân sách đúng định mức, chế độ; thực hiện triệt để tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí.

*(Số liệu chi tiết thu chi ngân sách theo Biểu số 54, 55, 56.1 đính kèm)*

**TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ III NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ - UBND ngày 07/10/2026 của UBND xã Văn Hân)

Đơn vị: Đồng

| STT<br>A   | NỘI DUNG<br>B                                            | Dự toán<br>1           | Phát sinh             |                        | Lũy kế      |            |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|------------|
|            |                                                          |                        | 2                     | 3                      | 4=3/1       | 5          |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN<br/>TRÊN ĐỊA BÀN</b>                    | <b>9.777.000.000</b>   | <b>5.621.330.000</b>  | <b>26.157.812.000</b>  | <b>57,5</b> | <b>268</b> |
| I          | Thu nội địa không kể dầu thô                             | 9.777.000.000          | 5.621.330.000         | 15.157.812.000         | 57,5        | 155        |
| II         | Thu về dầu thô                                           |                        |                       |                        |             |            |
| III        | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                          |                        |                       |                        |             |            |
| IV         | Thu Viện trợ                                             |                        |                       | 11.000.000.000         |             |            |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                     | <b>119.446.000.000</b> | <b>40.194.507.000</b> | <b>156.538.346.905</b> | <b>33,7</b> | <b>131</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                 | <b>9.777.000.000</b>   | <b>5.636.507.000</b>  | <b>23.455.745.000</b>  | <b>57,7</b> | <b>240</b> |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                            | 5.277.000.000          | 2.663.223.000         | 18.570.135.000         | 50,5        | 352        |
| 2          | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                          |                        |                       |                        |             |            |
| 3          | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %                | 4.500.000.000          | 2.973.284.000         | 4.885.610.000          | 66,1        | 109        |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                 | <b>109.669.000.000</b> | <b>34.558.000.000</b> | <b>116.427.562.000</b> | <b>31,5</b> | <b>106</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối                                          | 67.970.000.000         | 16.992.000.000        | 50.978.000.000         | 25,0        | 75         |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                      | 41.699.000.000         | 17.566.000.000        | 65.449.562.000         | 42,1        | 157        |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                       |                        |                       |                        |             |            |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>         |                        |                       | <b>16.655.039.905</b>  |             |            |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư</b>                                        |                        |                       |                        |             |            |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                     | <b>119.446.000.000</b> | <b>42.882.070.743</b> | <b>100.081.802.000</b> | <b>35,9</b> | <b>84</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                  | <b>111.174.000.000</b> | <b>40.282.070.743</b> | <b>92.981.802.000</b>  | <b>36,2</b> | <b>84</b>  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                    | 3.592.000.000          | 19.768.712.743        | 26.374.477.000         | 550,4       | 734        |
| 2          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực                           | 105.479.000.000        | 20.513.358.000        | 66.607.325.000         | 19,4        | 63         |
| 3          | Chi trả lãi, phí tiền vay                                |                        |                       |                        |             |            |
| 4          | Chi viện trợ                                             |                        |                       |                        |             |            |
| 5          | Chi cho vay                                              |                        |                       |                        |             |            |
| 6          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                         |                        |                       |                        |             |            |
| 7          | Dự phòng NSNN                                            | 1.936.000.000          |                       |                        |             |            |
| 8          | Các nhiệm vụ chi khác                                    | 167.000.000            |                       |                        |             |            |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b> | <b>8.272.000.000</b>   | <b>2.600.000.000</b>  | <b>7.100.000.000</b>   | <b>31,4</b> | <b>86</b>  |

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ III NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ - UBND ngày 07/10/2026 của UBND xã Văn Hân)

Đơn vị: Đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                    | Dự toán               | Ước thực hiện        |                       | Ước 0 tháng<br>so (%) |            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|
|          |                                                                                                                                             |                       | Phát sinh            | Lũy kế                | Dự<br>toán            | Lũy<br>kế  |
| A        | B                                                                                                                                           | 1                     | 2                    | 3                     | 4                     | 5          |
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN<br/>ĐỊA BÀN</b>                                                                                                       | <b>10.854.000.000</b> | <b>6.621.332.500</b> | <b>26.157.809.500</b> | <b>61,0</b>           | <b>241</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa không kể dầu<br/>thô</b>                                                                                                     | <b>10.854.000.000</b> | <b>5.621.332.500</b> | <b>15.157.809.500</b> | <b>51,8</b>           | <b>140</b> |
| 1        | Thu từ khu vực doanh nghiệp<br>do Nhà nước giữ vai trò chủ<br>đạo                                                                           |                       | 3.532.500            | 3.532.500             |                       |            |
| 2        | Thu từ khu vực doanh nghiệp<br>có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     |                       |                      |                       |                       |            |
| 3        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài<br>quốc doanh                                                                                                  | 1.082.000.000         | 697.484.000          | 3.329.325.000         | <b>64,5</b>           | <b>308</b> |
| 4        | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                       | 1.080.000.000         | 143.933.000          | 1.115.553.000         | <b>13,3</b>           | <b>103</b> |
| 5        | Thuế bảo vệ môi trường do cơ<br>quan thuế thực hiện                                                                                         |                       |                      |                       |                       |            |
| 6        | Các loại phí, lệ phí                                                                                                                        | 3.232.000.000         | 766.680.000          | 2.960.184.000         | <b>23,7</b>           | <b>92</b>  |
|          | <i>Tr đó: Lệ phí trước bạ</i>                                                                                                               | <i>3.095.000.000</i>  | <i>715.717.000</i>   | <i>2.748.178.000</i>  | <b>23,1</b>           | <b>89</b>  |
| 7        | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                                   | 5.320.000.000         | 3.896.149.000        | 7.435.510.000         | <b>73,2</b>           | <b>140</b> |
| -        | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>                                                                                                         |                       |                      |                       |                       |            |
| -        | <i>Thuế sử dụng đất phi nông<br/>nghiệp</i>                                                                                                 | <i>20.000.000</i>     | <i>1.568.000</i>     | <i>45.270.000</i>     | <b>7,8</b>            | <b>226</b> |
| -        | <i>Thu tiền cho thuê đất, thuê<br/>mặt nước</i>                                                                                             | <i>3.000.000.000</i>  | <i>3.101.381.000</i> | <i>4.105.311.000</i>  | <b>103,4</b>          | <b>137</b> |
| -        | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                                                                                                                 | <i>2.300.000.000</i>  | <i>793.200.000</i>   | <i>3.284.929.000</i>  | <b>34,5</b>           | <b>143</b> |
| -        | <i>Thu tiền cho thuê và bán nhà<br/>ở thuộc sở hữu nhà nước</i>                                                                             |                       |                      |                       |                       |            |
| 8        | Thu từ khai thác, xử lý tài sản<br>công xử lý theo quy định của<br>pháp luật về quản lý, sử dụng<br>tài sản công                            |                       |                      |                       |                       |            |
| 9        | Thu từ hoạt động xổ số kiến<br>thiết                                                                                                        |                       |                      |                       |                       |            |
| 10       | Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản, tài nguyên nước,<br>cấp quyền sử dụng tần số vô<br>tuyến điện, thu tiền sử dụng<br>khu vực biển |                       |                      |                       |                       |            |
| 11       | Thu tiền cấp quyền khai thác<br>vùng biển                                                                                                   |                       |                      |                       |                       |            |
| 12       | Thu khác ngân sách                                                                                                                          | 140.000.000           | 113.554.000          | 313.705.000           | <b>81,1</b>           | <b>224</b> |

|            |                                                                                             |                      |                      |                       |              |            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------|------------|
| 13         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                        |                      |                      |                       |              |            |
| 14         | Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN             |                      |                      |                       |              |            |
| -          | <i>Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</i>                                     |                      |                      |                       |              |            |
| -          | <i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i> |                      |                      |                       |              |            |
| <b>II</b>  | <b>Thu về dầu thô</b>                                                                       |                      |                      |                       |              |            |
| <b>III</b> | <b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                              |                      |                      |                       |              |            |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                                                              |                      |                      |                       |              |            |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                                                              |                      |                      |                       |              |            |
| 3          | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                                                       |                      |                      |                       |              |            |
| 4          | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                                        |                      |                      |                       |              |            |
| 5          | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam                                        |                      |                      |                       |              |            |
| 6          | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu                                                       |                      |                      |                       |              |            |
| 7          | Thu khác                                                                                    |                      |                      |                       |              |            |
| <b>IV</b>  | <b>Thu Viện trợ</b>                                                                         |                      | <b>1.000.000.000</b> | <b>11.000.000.000</b> |              |            |
| <b>B</b>   | <b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b>                                      |                      |                      |                       |              |            |
| 1          | Hoàn thuế GTGT                                                                              |                      |                      |                       |              |            |
| 2          | Thuế TTĐB                                                                                   |                      |                      |                       |              |            |
| 3          | Hoàn các khoản thu khác                                                                     |                      |                      |                       |              |            |
| <b>C</b>   | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>                                                    | <b>9.777.000.000</b> | <b>5.982.450.000</b> | <b>24.860.675.000</b> | <b>61,2</b>  | <b>254</b> |
| 1          | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP                                                | 4.500.000.000        | 674.220.000          | 2.792.189.000         | <b>15,0</b>  | <b>62</b>  |
| 2          | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                                                             |                      |                      |                       |              |            |
| 3          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                               | 5.277.000.000        | 5.308.230.000        | 22.068.486.000        | <b>100,6</b> | <b>418</b> |



UBND XÃ VĂN HÂN

Mẫu biểu số 56.1

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ - UBND ngày 07 /10/2026 của UBND xã Văn Hân)

Đơn vị: Đồng

| STT         | NỘI DUNG                                                     | Dự toán                | Ước thực hiện         |                        | Ước 0 tháng so (%) |              |
|-------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------|
|             |                                                              |                        | Phát sinh             | Lũy kế                 | Dự toán            | Lũy kế       |
| A           | B                                                            | 1                      | 2                     | 3                      | 4                  | 5            |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>                                               | <b>119.446.000.000</b> | <b>42.882.070.000</b> | <b>100.169.802.000</b> | <b>35,9</b>        | <b>83,9</b>  |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                      | <b>111.174.000.000</b> | <b>40.282.070.000</b> | <b>93.069.802.000</b>  | <b>36,2</b>        | <b>83,7</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>3.592.000.000</b>   | <b>19.768.712.000</b> | <b>26.374.477.000</b>  | <b>550,4</b>       | <b>734,3</b> |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                   | 3.592.000.000          | 19.559.359.000        | 24.606.531.000         | 544,5              | 685,0        |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                           |                        | 209.353.000           | 1.767.946.000          |                    |              |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b>                             |                        |                       |                        |                    |              |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>                        | <b>105.479.000.000</b> | <b>20.513.358.000</b> | <b>66.607.325.000</b>  | <b>19,4</b>        | <b>63,1</b>  |
|             | <i>Trong đó:</i>                                             |                        |                       |                        |                    |              |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          | 57.129.000.000         | 11.129.895.000        | 26.683.387.194         | 19,5               | 46,7         |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 477.000.000            | 77.290.000            |                        | 16,2               | ,0           |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                           |                        |                       |                        |                    |              |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                          |                        |                       |                        |                    |              |
| <b>VI</b>   | <b>Chi huyền giao các cấp ngân sách</b>                      |                        |                       | <b>88.000.000</b>      |                    |              |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                           | <b>1.936.000.000</b>   |                       |                        |                    |              |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế</b>           |                        |                       |                        |                    |              |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                 | <b>167.000.000</b>     |                       |                        |                    |              |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>     | <b>8.272.000.000</b>   | <b>2.600.000.000</b>  | <b>7.100.000.000</b>   | <b>31,4</b>        | <b>85,8</b>  |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       |                        |                       |                        |                    |              |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            | 8.272.000.000          | 2.600.000.000         | 7.100.000.000          | 31,4               | 85,8         |